

Số: 05/TB-TTYT  
V/v yêu cầu báo giá VTHCSP

Yên Phong, ngày 07 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Trung tâm Y tế huyện Yên Phong có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuộc dự toán: Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm phục vụ hoạt động thường xuyên năm 2025-2026 (đợt 1) của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Yên Phong
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:  
Họ tên: Lê Thị Bạch Như; Chức vụ: Phó khoa Dược - VTTTBYT  
Số điện thoại: 0972.053.586  
Email: *ttytyenphong@gmail.com*

**3. Cách thức tiếp nhận báo giá:**

*Trung tâm nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:*

*- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trung tâm Y tế huyện Yên Phong.*

*Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh*

*SĐT người nhận: 0972.053.586*

*- Nhận bản pdf có đóng dấu công ty và file excel báo giá qua email: [ttytyenphong@gmail.com](mailto:ttytyenphong@gmail.com)*

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 07 tháng 01 năm 2025 đến ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2025

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục vật tư, hóa chất, sinh phẩm phục vụ hoạt động thường xuyên năm 2025-2026 (đợt 1) của Trung tâm Y tế huyện Yên Phong như sau:

*(Theo Phụ lục 01: Danh mục yêu cầu báo giá kèm theo)*

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

- Giao hàng tại Kho khoa Dược-Vật tư – Trang thiết bị Y tế, Trung tâm Y tế huyện Yên Phong.

- Hàng hóa được bảo quản theo yêu cầu của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

- Hàng hóa được cung cấp thành nhiều đợt theo yêu cầu của Trung tâm.

- Giao hàng trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Trung tâm.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào Tài khoản của Bên bán tại ngân hàng của Bên Bán. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu trên cơ sở khối lượng hàng hóa cung cấp.

- Điều kiện thanh toán và thời hạn thanh toán: Bên mua sẽ thanh toán cho Bên bán trong vòng 90 ngày kể từ ngày hoàn tất thủ tục mua bán theo quy định (hóa đơn, biên bản bàn giao nghiệm thu hàng hóa và các giấy tờ liên quan khác theo quy định hiện hành).

- Đồng tiền thanh toán theo Hợp đồng: Là Đồng Việt Nam.

5. Mẫu báo giá của các hãng sản xuất, nhà cung cấp tham khảo theo *Phụ lục số 02: Mẫu báo giá đính kèm.*

Rất mong sự hợp tác của Quý đơn vị. Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Trang thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử SYT;
- Cổng TTĐT Trung tâm;
- Lưu: VT, DVT, HSĐT.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Thùy Dương**

## Phụ lục 01: Danh mục yêu cầu báo giá

(Kèm theo Thông báo số 05/TB-TTYT ngày 07/01/2025 của TTYT huyện Yên Phong)

### I. Danh mục Hoá chất xét nghiệm và linh phụ kiện dùng cho máy xét nghiệm

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chất chuẩn các thông số sinh hóa	Kiểm tra được các thông số: ALB, ALP, ALT/GPT, AMY, AMY-P, AST/GOT, BIL-D, BIL-T, CA, CHE, CHOL, CK, CKMB, CL, CREA, GGT, GLU, LDH, LIP, MG, PHOS, TG, TP, UA, UREA Quy cách: 1 hộp (4 x3 ml)	Hộp	13
2	Chất chuẩn thông số xét nghiệm CRP	Thành phần: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa hàm lượng CRP cao với dung dịch muối đệm phosphate Đóng gói 1 hộp (1 x 1ml)	Hộp	13
3	Chất chuẩn thông số xét nghiệm FERR	Chất hiệu chuẩn để xác định miễn dịch độ đục của ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Là huyết tương người ở dạng lỏng, không tán huyết, có chất ổn định và chất bảo quản (Natri azide < 0,1 %). Đóng gói 1 hộp (1x 1ml).	Hộp	2
4	Chất chuẩn thông số xét nghiệm HbA1c	Gồm năm mẫu chuẩn đông khô với các mức độ khác nhau dựa trên nguyên liệu máu người (hồng cầu) Đóng gói 1 hộp (5 x 0,5ml)	Hộp	5
5	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa	Kiểm tra được các thông số: ALB, ALP, ALT/GPT, AMY, AMY-P, AST/GOT, BIL-D, BIL-T, CA, CHE, CHOL, CK, CKMB, CL, CREA, FE, GGT, GLU, HDL, LDH, LDL, LIP, MG, PHOS, TG, TP, UA, UIBC, UREA, Na, K, Cl, Li. Quy cách: 1 hộp (4 x5 ml)	Hộp	13
6	Chất kiểm tra giá trị cao các thông số xét nghiệm sinh hóa	Kiểm tra được các thông số: ALB, ALP, ALT/GPT, AMY, AMY-P, AST/GOT, BIL-D, BIL-T, CA, CHE, CHOL, CK, CKMB, CL, CREA, FE, GGT, GLU, HDL, LDH, LDL, LIP, MG, PHOS, TG, TP, UA, UIBC, UREA, Na, K, Cl, Li. Quy cách: 1 hộp (4 x5 ml)	Hộp	13
7	Chất kiểm tra HbA1c Mức cao	Thành phần: Là một bộ gồm bốn mẫu chứng đông khô dựa trên vật liệu máu (hồng cầu), nồng độ HbA1c trong đó là bệnh lý. Quy cách: 1 hộp (4 x 0,5 ml)	Hộp	2
8	Chất kiểm tra HbA1c Mức thấp	Thành phần: Là một bộ gồm bốn mẫu chứng đông khô điều khiển dựa trên nhân loại máu vật liệu máu (hồng cầu), nồng độ HbA1c trong đó là bình thường. Quy cách: 1 hộp (4 x 0,5 ml)	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
9	Chất thử chẩn đoán PT trong máu bệnh nhân	Xác định thời gian prothrombin (PT) Thành phần: Thromboplastin mô từ não thỏ, chứa các ion canxi và sodium azide (<0,01%) như chất bảo quản. Quy cách : 1 hộp (10 x5 ml )	Hộp	19
10	Định lượng Calci toàn phần	Thành phần: Arsenazo III $\geq 0,10$ mmol/l Phosphate buffer (pH 7,8 $\pm$ 0,1) $\geq 50$ mmol/l. Đóng gói 1 hộp 10 x 12ml.	Hộp	6
11	Dung dịch Acid rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Thành phần hóa chất: Dung dịch lỏng chứa thành phần chính Hydrochloric Acid tỷ trọng khoảng 0,2-0,3%. Mục đích: Dùng để rửa máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách: 1 chai/lọ 500 ml	Chai/Lọ	80
12	Dung dịch kiềm rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Thành phần hóa chất: Dung dịch lỏng chứa thành phần chính Sodium Hydroxide tỷ trọng $\leq 3,0$ %. Quy cách: 1 chai/lọ 500 ml	Chai/Lọ	240
13	Dung dịch rửa máy điện giải bán tự động	Loại bỏ protein hình thành trong màng điện cực và đường ống bơm hút, giúp bảo vệ điện cực, dùng cho máy điện giải Erba Lyte Ca Plus. Thành phần: NaClO 1%, Tween 20: 0,1% Quy cách: Quy cách: 1 chai/lọ 100 ml	Chai/lọ	32
14	Dung dịch rửa máy xét nghiệm đông máu	Dùng để làm sạch kim hút mẫu của máy phân tích đông máu tự động. Thành phần: Natri Hypochlorit 1 % Quy cách: 1 hộp (6 x50 ml)	Hộp	8
15	Hóa chất điện giải 4 thông số Na/K/Ca/PH	Hóa chất điện giải 4 thông số Na/K/Ca/PH dùng cho máy điện giải Erba Lyte. Thành phần: Standard A 650ml (Na: 140 mmol/l, K: 4,0 mmol/l, Cl: 100 mmol/l, Ca: 1,0 mmol/l) Standard B 350ml (Na: 110 mmol/l, K: 8,0 mmol/l, Cl: 70 mmol/l, Ca:2,0 mmol/l). Đóng gói 1 hộp ( A: 650ml + B: 350ml).	Hộp	25

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
16	Hóa chất điện giải sử dụng trên máy sinh hóa tự động	Hóa chất điện giải sử dụng trên máy sinh hóa tự động Thành phần: Calibrant A, 520 ml: Na + 140,0 mmol / l, K + 4,00 mmol / l, Cl- 125,0 mmol / l, Li + 1,00 mmol / l. Calibrant B, 190 ml: Na + 70,0 mmol / l, K + 8,00 mmol / l, Cl- 41,0 mmol / l, Li + 0,40 mmol / l, chất đệm, chất bảo quản, chất làm ướt. Đóng gói 1 hộp (A: 1 x 520 ml, B: 1 x 190 ml).	Hộp	20
17	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Thành phần: R1: Pipes Buffer (pH 7,0) 50 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0,375 mmol/l Uricase $\geq$ 200 U/l R2: Pipes Buffer (pH 7,0): 50 mmol/l TOOS: 1,92 mmol/l Peroxidase $\geq$ 5000 U/l Đóng gói 1 hộp (R1:5 x 44 ml, R2:5 x 11 ml).	Hộp	11
18	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen trong máu	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen trong máu Thành phần: Thuốc thử Thrombin; khoảng 100 đơn vị NIH units/ml thrombin bò với chất ổn định. Đóng gói: 1 hộp ( 5x2 ml)	Hộp	14
19	Hóa chất xét nghiệm đông máu APTT	Hóa chất xét nghiệm đông máu APTT Thành phần: Chứa 0,1 mM axit ellagic với huyền phù của phospholipid chiết xuất từ não thỏ mất nước, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản đã được thêm vào, bao gồm 0,2% phenol. Đóng gói:1 hộp (6x5 ml).	Hộp	24
20	Bộ dây dẫn và nhận diện chip cho Modul điện giải trên sinh hóa	Bộ dây dẫn và nhận diện chip cho Modul điện giải trên sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc/Cái	1
21	Bơm áp lực cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bơm áp lực sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio	Chiếc	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
22	Bơm chân không cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bơm chân không sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio	Chiếc	1
23	Bơm nhu động sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học	Bơm nhu động dùng bơm hóa chất sử dụng cho máy huyết học Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O	Chiếc	2
24	Bóng đèn Halogen sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn Halogen cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động Biolis 50i của hãng Tokyo Boeki Medisys Inc.	Chiếc	5
25	Bóng đèn Halogen sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn Halogen sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc	5
26	Buồng đếm hồng cầu, bạch cầu sử dụng cho máy huyết học Elite 5	Buồng đếm hồng cầu, bạch cầu sử dụng cho máy huyết học Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O	Chiếc/Cái	1
27	Chất kiểm tra giá trị bất thường các chỉ số đông máu (PT, APTT, Fibrinogen)	Sử dụng nội kiểm mức bất thường các test: PT, APTT, Fibrinogen. Thành phần: Huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường gộp lại. Quy cách: chai/lọ 1 ml	Chai/Lọ	16
28	Chất kiểm tra giá trị bình thường các chỉ số đông máu (PT, APTT, Fibrinogen)	Sử dụng nội kiểm mức trung bình các test: PT, APTT, Fibrinogen. Thành phần: Huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường gộp lại. Quy cách: chai/lọ 1 ml	Chai/Lọ	16
29	Chất kiểm tra giá trị bình thường máy huyết học 26 thông số	Mục đích: Dùng để theo dõi sự chính xác của máy xét nghiệm huyết học 26 thông số. Thành phần: Là một chất thử chẩn đoán trong cận lâm sàng, bao gồm hồng cầu người và động vật có vú, các bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu trong dung môi bảo quản, có giá trị bình thường. Quy cách: 1 chai/lọ 3 ml	Chai/lọ	16
30	Chất kiểm tra giá trị thấp máy huyết học 26 thông số	Mục đích: Dùng để theo dõi sự chính xác của máy xét nghiệm huyết học 26 thông số. Thành phần: Là một chất thử chẩn đoán trong cận lâm sàng, bao gồm hồng cầu người và động vật có vú, các bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu trong dung môi bảo quản, có giá trị thấp. Quy cách: 1 chai/lọ 3 ml	Chai/lọ	16

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
31	Chất kiểm tra nhóm Protein mức cao	Mục đích: Có giá trị biết trước ở mức cao, kiểm soát chính xác protein trong huyết thanh bằng phép đo độ đục và đo nephelometric. Thành phần: Pha loãng huyết tương của người với muối đệm phosphat. Chứa chất ổn định, và chất bảo quản 0,09 g% sodium azide. Quy cách: 1 hộp (1 x1 ml)	Hộp	16
32	Chất kiểm tra nhóm Protein mức thấp	Mục đích: Có giá trị biết trước ở mức thấp, kiểm soát chính xác protein trong huyết thanh bằng phép đo độ đục và đo nephelometric. Thành phần: Pha loãng huyết tương của người với muối đệm phosphat. Chứa chất ổn định, và chất bảo quản 0,09 g% sodium azide. Quy cách: 1 hộp (1 x1 ml)	Hộp	16
33	Chip làm mát khay hóa chất máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để làm mát khay thuốc thử sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc	2
34	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động Biolis 50i của hãng Tokyo Boeki Medisys Inc. Quy cách: 90 Cuvette /hộp	Hộp	2
35	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Cuvette phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc	3
36	Dây bơm cho modul điện giải sử dụng máy xét nghiệm sinh hóa	Dây bơm sử dụng cho Modul điện giải của máy xét nghiệm sinh hoá XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc	1
37	Dây bơm sử dụng trên máy phân tích điện giải	Dây bơm sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte, của hãng Erba Lachema S.R.O/Séc	Chiếc	4
38	Dây tygon thay thế cho máy sinh hóa Biolis 50i	Dây tygon thay thế cho máy sinh hóa Biolis 50i của hãng Tokyo Boeki Medisys Inc	Chiếc/Cái	1
39	Dây tygon thay thế cho máy sinh hóa XL 1000	Dây tygon thay thế cho máy sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc/Cái	1
40	Điện cực Ca Electrode sử dụng trên máy phân tích điện giải	Điện cực Ca sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte, của hãng Erba Lachema S.R.O/Séc	Chiếc	3

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
41	Điện cực Cl Electrode sử dụng trên máy máy phân tích điện giải	Điện cực Cl sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte, của hãng Erba Lachema S.R.O/Séc	Chiếc	3
42	Điện cực Cl sử dụng trên máy sinh hóa XL 1000	Điện cực Cl sử dụng trên máy sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc/Cái	2
43	Điện cực K sử dụng trên máy phân tích điện giải	Điện cực K sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte, của hãng Erba Lachema S.R.O/Séc	Chiếc	3
44	Điện cực K sử dụng trên máy sinh hóa XL 1000	Điện cực K sử dụng trên máy sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc/Cái	2
45	Điện cực Na sử dụng trên máy phân tích điện giải	Điện cực Na sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte, của hãng Erba Lachema S.R.O/Séc	Chiếc	3
46	Điện cực Na sử dụng trên máy sinh hóa XL 1000	Điện cực Na sử dụng trên máy sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc/Cái	2
47	Điện cực tham chiếu sử dụng trên máy sinh hóa XL 1000	Điện cực tham chiếu sử dụng trên máy sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc/Cái	2
48	Điện cực tham chiếu sử dụng trên máy phân tích điện giải	Điện cực tham chiếu (Ref), sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte, của hãng Erba Lachema S.R.O/Séc	Chiếc	1
49	Định tính ASO	<p>Chất thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm sinh hóa ASO</p> <p>Thành phần:</p> <p>R1: Nhũ dịch. Huyền phù của các hạt nhũ dịch polystyrene phủ IgG kháng ASO trong chất đệm.</p> <p>R2: Chất chuẩn dương tính. Dung dịch ổn định của protein C-reactive.</p> <p>R3: Chất chuẩn âm tính. Dung dịch protein không phản ứng với nhũ dịch.</p> <p>Quy cách: Hộp gồm (1 R1 x 5ml + 1 R2 x 0,5 ml + 1 R3 x 0,5 ml)</p>	Hộp	13
50	Dung dịch ly giải bạch cầu chạy máy huyết học	<p>Dung dịch ly giải bạch cầu chạy máy huyết học Elite 5 hãng Erba.</p> <p>Thành phần:</p> <p>Sodium salts &lt;3,4%</p> <p>Buffers &lt;1,2%</p> <p>Preservative &lt;0,5%</p> <p>Stabilizers in ion-free wate &lt;0,5%</p> <p>Đóng gói: chai/lọ 1 lit</p>	Chai/lọ	40



STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
51	Dung dịch ly giải hồng cầu chạy máy huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu chạy máy huyết học Elite 5 hãng Erba. Thành phần: Surfactants <3,6% Buffers <1,0% Preservative <0,4% Stabilizers in ion-free water <0,4% Đóng gói: Can/thùng 5 lit	Can/thùng	65
52	Dung dịch lyse 1 máy huyết học	Thuốc thử chẩn đoán invitro dùng để làm lạnh hồng cầu để đếm định lượng bạch cầu và đo huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học Elite 580 của hãng Erba Lachema S.R.O/ Séc. Thuốc thử được thêm vào các tế bào hồng cầu lyse (RBC) và phản ứng với hemoglobin được giải phóng (HGB) để đo HGB, số lượng bạch cầu (WBC) và Basophils (BAS) Thành phần: Chất hoạt động bề mặt, chất đệm; chất kháng nấm và kháng khuẩn. Kết quả nền: $WBC \leq 0.2 \times 10^9/L$ , $RBC \leq 0.2 \times 10^{12}/L$ , $HGB \leq 1 \text{ g/L}$ , $PLT \leq 10 \times 10^9/L$ Quy cách: Chai/Lọ 500 ml	Chai/lọ	44
53	Dung dịch lyse 2 máy huyết học	Thuốc thử chẩn đoán invitro dùng để định lượng bạch cầu biệt hóa 5 phần trên máy phân tích huyết học Elite 580 của hãng Erba Lachema S.R.O/ Séc. Thuốc thử được sử dụng với dung dịch lyse 3 để hòa tan RBC nhằm thay đổi hình thái của WBC, để kiểm tra kết quả phân loại WBC. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt, chất đệm; chất kháng nấm và kháng khuẩn. Kết quả nền: $WBC \leq 0.2 \times 10^9/L$ , $RBC \leq 0.2 \times 10^{12}/L$ , $HGB \leq 1 \text{ g/L}$ , $PLT \leq 10 \times 10^9/L$ Quy cách: Chai/Lọ 500 ml	Chai/lọ	42
54	Dung dịch lyse 3 máy huyết học	Thuốc thử chẩn đoán invitro dùng để định lượng bạch cầu biệt hóa 5 phần trên máy phân tích huyết học Elite 580 của hãng Erba Lachema S.R.O/ Séc. Thuốc thử được sử dụng với dung dịch lyse 2 để hòa tan RBC nhằm thay đổi hình thái của WBC, để kiểm tra kết quả phân loại WBC. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt, chất đệm; chất kháng nấm và kháng khuẩn. Kết quả nền: $WBC \leq 0.2 \times 10^9/L$ , $RBC \leq 0.2 \times 10^{12}/L$ , $HGB \leq 1 \text{ g/L}$ , $PLT \leq 10 \times 10^9/L$ Quy cách: Chai/Lọ 1000 ml	Chai/lọ	58

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
55	Dung dịch ngưng kết phản ứng cơ chất sử dụng trên máy phân tích miễn dịch	Dung dịch ngưng kết phản ứng cơ chất sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: 2x 100 ml	Hộp	24
56	Dung dịch pha loãng chạy máy huyết học	Dung dịch pha loãng chạy máy huyết học Elite 5 hãng Erba. Thành phần: Sodium chloride <1,0% Buffers <1,1% Preservative <0,4% Stabilizers in ion-free water <0,4% Đóng gói: Can/thùng 20 lit	Can/thùng	170
57	Dung dịch pha loãng máy huyết học	Thuốc thử chẩn đoán invitro dùng để tự động pha loãng máu người để đếm và định cỡ tế bào máu trên máy phân tích huyết học Elite 580 của hãng Erba Lachema S.R.O/ Séc Thành phần: Natri clorua; Natri sunfat khan; Chất đệm; Chất kháng nấm và kháng khuẩn. Quy cách: Can/ Thùng 20 lit	Can/Thùng	95
58	Dung dịch pha loãng, sử dụng trên máy miễn dịch	Dung dịch pha loãng sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: 4 x 100 ml	Hộp	4
59	Dung dịch rửa cho module điện giải trên máy sinh hóa tự động	Dùng để vệ sinh đường ống dẫn dịch của mô đun ISE của máy sinh hóa tự động XL-1000 hãng Transasia Bio - Medicals Thành phần: Protease (vi khuẩn) 0,06 microgam/mét khối Propylene glykol > 3%	Hộp	20
60	Dung dịch rửa kim máy huyết học	Dung dịch hypochlorite làm sạch oxi hóa mạnh, rửa dây bơm hút và buồng đếm, đánh tan kết tủa đông máu, lipoprotein trong máy phân tích huyết học Elite 5 hãng Erba Lachema S.R.O. Thành phần: Detergents <1,0%; Sodium hypochlorite <12,0%; Sodium hydroxide <3,5%; Chất ổn định <0,5%. Quy cách: Chai/Lọ 100 ml	Chai/lọ	40
61	Dung dịch rửa, sử dụng trên máy phân tích miễn dịch	Dung dịch rửa sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: 4 x 100 ml	Hộp	18

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
62	HBV định lượng Realtime PCR	Dùng để định lượng HBV-DNA trong mẫu huyết thanh người bằng Realtime PCR Thành Phần: HBV qPCR mix, chứng âm, đường chuẩn, chứng nội Ngưỡng phát hiện 28 IU/mL + Hóa chất chuẩn 5 mức: HBV chuẩn E1 (10 <sup>1</sup> ) HBV chuẩn E2 (10 <sup>2</sup> ) HBV chuẩn E3 (10 <sup>3</sup> ) HBV chuẩn E4 (10 <sup>4</sup> ) HBV chuẩn E5 (10 <sup>5</sup> ) Quy cách: 50 test	Bộ	40
63	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm đông máu APTT	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm đông máu APTT Thành phần: 0.025 M dung dịch canxi clorua Đóng gói: 1 hộp (10x10 ml)	Hộp	8
64	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm đông máu Fibrinogen	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm đông máu Fibrinogen Thành phần: Dung dịch chứa 28,4 mM barbital, khoảng 125,4 mM natri chloride and 0,05 % sodium azide làm chất bảo quản; pH 7,2-7,6. Đóng gói: 1 hộp ( 6 x 25 ml)	Hộp	7
65	Hóa chất định lượng nồng độ ALT/GPT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng đo hoạt độ ALT/GPT trong huyết thanh, huyết tương người. Thành phần: R1: Tris buffer (pH 7,5): 137,5 mmol/l L-Alanine: 709 mmol/l LDH (microbial) ≥ 2000 U/l R2: CAPSO: 20 mmol/l 2-oxoglutarate: 85 mmol/l NADH: 1,05 mmol/l. Đóng gói 1 hộp (R1:6x72 ml, R2: 6x22 ml).	Hộp	60
66	Hóa chất định lượng nồng độ AST/GOT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng đo hoạt độ AST/GOT trong huyết thanh, huyết tương người. Thành Phần: R1: Tris buffer (pH 7,8):110 mmol/l L-aspartic acid: 340 mmol/l LDH ≥ 4000 U/l MDH ≥ 750 U/l R2: CAPSO: 20 mmol/l 2-oxoglutarate: 85 mmol/l NADH: 1,05 mmol/l. Đóng gói 1 hộp (R1:6x72 ml, R2: 6x22 ml).	Hộp	60

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
67	Hóa chất định lượng nồng độ Albumin trong máu	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng Albumin trong huyết thanh, huyết tương người. Thành phần: Bromocresol green: 0,21 mmol/l Succinate buffer: 100 mmol/l Sodium Azide: 0,5 g/l. Đóng gói 1 hộp (R1:10x44ml).	Hộp	5
68	Hóa chất định lượng nồng độ Amylase trong máu	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng đo hoạt độ của Alpha- Amylase trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu. Thành phần: MES buffer: 50 mmol/l Calcium Chloride: 3,81 mmol/l Sodium Chloride: 300 mmol/l Potassium Thiocyanate: 450 mmol/l Sodium Azide: 13,85 mmol/l CNPG: 0,91 mmol/l. Đóng gói 1 hộp (5x22ml).	Hộp	6
69	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong máu	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của Bilirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: R1: Sulphanilic Acid: 28,87 mmol/l HCl: 58,8 mmol/l Cetrimonium Bromide: 68,6 mmol/l R2: Sodium Nitrite: 2,90 mmol/l. Đóng gói 1 hộp (R1:6 x 44ml, R2:6 x 11ml).	Hộp	7
70	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong máu	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: R1: Sulphanilic Acid: 28,87 mmol/l HCl: 23 mmol/l R2: Sodium Nitrite: 2,9 mmol/l. Đóng gói 1 hộp (R1:6 x 44ml, R2: 6 x 11 ml)	Hộp	7

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
71	Hóa chất định lượng nồng độ Creatine Kinase MB trong máu	<p>Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng đo hoạt độ của Creatine Kinase MB trong huyết thanh, huyết tương.</p> <p>Thành phần:</p> <p>R1: Imidazole buffer, pH 6,1: 125 mmol/l  Glucose: 25 mmol/l  Magnesium acetate: 12,5 mmol/l  EDTA: 2 mmol/l  N-acetyl-L-cysteine: 25 mmol/l  NADP: 2,4 mmol/l  Hexokinase &gt; 6,8 U/ml  Khả năng ngăn chặn kháng thể kháng CK (dê): 2000 U/l CK-MM</p> <p>R2: Imidazole buffer, pH 8,9: 125 mmol/l  ADP: 15,2 mmol/l  D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase &gt; 8,8 U/ml  Creatine phosphate: 250 mmol/l  AMP: 25 mmol/l  Diadenosine pentaphosphate: 103 µmol/l</p> <p>Đóng gói 1 hộp (R1: 2 x 44ml + R2: 2 x 11ml).</p>	Hộp	11
72	Hóa chất định lượng nồng độ Creatine Kinase trong máu	<p>Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng đo hoạt độ của Creatine Kinase trong huyết thanh, huyết tương.</p> <p>Thành phần:</p> <p>R1: Imidazole buffer, pH 6,1: 125 mmol/l  Glucose: 25 mmol/l  Magnesium acetate: 12,5 mmol/l  EDTA: 2 mmol/l  N-acetylcysteine: 25 mmol/l  NADP: 2,4 mmol/l  Hexokinase &gt; 6,8 U/ml</p> <p>R2: ADP: 15,2 mmol/l  D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase &gt; 8,8 U/ml  Creatine phosphate: 250 mmol/l  AMP: 25 mmol/l  Diadenosine pentaphosphate: 103 µmol/l.</p> <p>Đóng gói 1 hộp (R1: 2 x 44ml + R2: 2 x 11ml).</p>	Hộp	12

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
73	Hóa chất định lượng nồng độ CRP trong máu	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của CRP trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: R1: Dung dịch đệm: + Hỗn hợp nước muối phot-phát (pH 7,43) + Polyethylene glycol: 40 g/l + Sodium azide (<0,1%) R2: Kháng thể: + Hỗn hợp nước muối phot-phát (pH 7,43) + Biến thể CRP của dê đa nhân + Sodium azide (<0,1%). Đóng gói 1 hộp (R1: 2 x 40ml + R2: 2 x 10 ml).	Hộp	11
74	Hóa chất định lượng nồng độ Ferritin trong máu	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của Ferritin trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: R1: Buffer Tris Buffer(Ph 7.2) 120mM Non reactant components and preservatives R2: (Latex) Latex particles coated with rabbit antibodies against human Ferritin. Non reactant components and preservatives Đóng gói 1 hộp (R1:2 x 14,5ml+ R2: 2x7,7 ml).	Hộp	12
75	Hóa chất định lượng nồng độ GGT trong máu	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng đo hoạt độ của GGT trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: R1:Tris buffer (pH 8,25): 125 mmol/l Glycyl Glycine: 125 mmol/l R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 20 mmol/l. Đóng gói 1 hộp (R1:2x44ml+R2:2x11ml).	Hộp	6
76	Hóa chất định lượng nồng độ HBA1C trong máu	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của HBA1C trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: R1: Latex 0.1 % R2: Anti-HbA1c Cross linked anti-human hemoglobin HbA1c mouse monoclonal antibody Buffer NaCl 2 % R3: Hemolyzing solution 2% Đóng gói: (R1: 2 x 21 ml, R2: 2 x 8 ml, R3: 3 x 50 ml)	hộp	38

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
77	Hóa chất định lượng nồng độ LDL-Cholesterol trong máu	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của LDL- Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: R1: MES buffer (pH 6,5): 50 mmol/l Polyvinylsulfonic acid: 50 mg/l Polyethyleneglycolmethylester: 30 ml/l 4-aminoantipyrine: 0,9 g/l Cholesterol esterase: 5 kU/l Cholesterol oxidase: 20 kU/l Peroxidase: 5 kU/l Detergent R2: MES buffer (pH 6,5): 50 mmol/l Detergent TODB N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline: 3 mmol/l. Đóng gói 1 hộp (R1:2 x 30ml, R2:2 x 10ml).	Hộp	238
78	Hóa chất định lượng nồng độ Protein nước tiểu	Hóa chất định lượng nồng độ Protein nước tiểu Thành phần: R1: Succinate buffer: 15 mmol/l Pyrogallol red: 0,060 mmol/l Ammonium molybdate: 0,043 mmol/l R2: Chất chuẩn. Đóng gói 1 hộp ( R1: 10 x 12ml+ R2: 1x5ml)	Hộp	3
79	Hóa chất định lượng nồng độ Protein toàn phần trong máu	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của Protein toàn phần trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: Copper II Sulphate:12 mmol/l Potassium Sodium Tartrate: 31,9 mmol/l Potassium Iodide: 30,1 mmol/l Sodium Hydroxide: 0,6 mol/l. Đóng gói 1 hộp (10 x 44ml)	Hộp	6
80	Hóa chất định lượng nồng độ Urea sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Thành phần: R1: Tris Buffer: 100 mmol/l $\alpha$ -Ketoglutarate: 5,49 mmol/l Urease (Jack Bean) $\geq$ 10 KU/l GLDH (Microorganism) $\geq$ 3,8 KU/l; R2 NADH: 1,66 mmol/l. Đóng gói 1 hộp (R1:6 x 72 ml, R2:6x 22ml ).	Hộp	66

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
81	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm BNP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm BNP sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: 12x 1ml	Hộp	3
82	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm cTnI	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm cTnI sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: 12x 1ml	Hộp	3
83	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4 sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: 12x 1ml	Hộp	3
84	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBSAB	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBSAB sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: 12x 1ml	Hộp	2
85	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm IFT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm IFT3 sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: 12x 1ml	Hộp	3
86	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: 12x 1ml	Hộp	3
87	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm $\beta$ HCGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm $\beta$ HCGII sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: 12x 1ml	Hộp	3
88	Hoá chất kiểm chuẩn (QC) mức cao	Hoá chất kiểm chuẩn (QC) mức cao sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: Lọ 1 x 5ml	Lọ	2
89	Hoá chất kiểm chuẩn (QC) mức thấp	Hoá chất kiểm chuẩn (QC) mức thấp sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: Lọ 1 x 5ml	Lọ	2
90	Hoá chất kiểm chuẩn (QC) mức trung bình	Hoá chất kiểm chuẩn (QC) mức trung bình sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: Lọ 1 x 5ml	Lọ	2
91	Hoá chất kiểm chuẩn cho thông số BNP	Hoá chất kiểm chuẩn cho thông số BNP sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: 4x 1ml	Hộp	2



STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
92	Hoá chất nội kiểm 10 thông số nước tiểu	Sử dụng nội kiểm 10 thông số nước tiểu. Thành phần: Dung dịch đóng gói kết hợp 2 mức nội kiểm, mức bình thường và mức bệnh lý. Tương thích với các máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu: Laura, Laura Smart, Laura M Quy cách đóng gói 1 hộp (3x15 ml+3x15 ml)	Hộp	6
93	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: R1 Good's Buffer: 50 mmol/l Phenol: 5 mmol/l 4-aminoantipyrine: 0,3 mmol/l Cholesterol esterase $\geq$ 200 U/l Cholesterol oxidase $\geq$ 50 U/l Peroxidase $\geq$ 3 kU/l. Đóng gói 1 hộp R1:8 x 72ml.	hộp	35
94	Hóa chất xét nghiệm Creatinine sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Thành phần: R1: Sodium Hydroxide: 240 mmol/l. R2: Picric Acid: 26mmol/l; Đóng gói 1 hộp (R1:6 x 72 ml, R2:6 x 22ml ).	Hộp	60
95	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP sử dụng trên máy phân tích miễn dịch	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: Hộp gồm 5 khay/ vi x 20 cốc thử	Hộp	7
96	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI 3RD-GEN sử dụng trên máy phân tích miễn dịch	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI 3RD-GEN sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: Hộp gồm 5 khay x 20 cốc thử	Hộp	11
97	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 sử dụng trên máy phân tích miễn dịch	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: Hộp gồm 5 khay/ vi x 20 cốc thử	Hộp	60
98	Hóa chất xét nghiệm định lượng IFT3 sử dụng trên máy phân tích miễn dịch	Hóa chất xét nghiệm định lượng IFT3 sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: Hộp gồm 5 khay/vi x 20 cốc thử	Hộp	60

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
99	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH sử dụng trên máy phân tích miễn dịch	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: Hộp gồm 5 khay/vi x 20 cốc thử	Hộp	60
100	Hóa chất xét nghiệm định lượng $\beta$ HCGII sử dụng trên máy phân tích miễn dịch	Hóa chất xét nghiệm định lượng $\beta$ HCGII sử dụng trên máy phân tích miễn dịch AIA 360 của hãng TOSOH/ Nhật Bản. Quy cách: Hộp gồm 5 khay x 20 cốc thử	Hộp	15
101	Hóa chất xét nghiệm Glucose sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của Glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Thành phần: Phosphate buffer: 250 mmol/l Glucose oxidase > 25 U/ml Peroxidase > 2 U/ml Phenol: 5 mmol/l 4-aminoantipyrine: 0,5 mmol/l Đóng gói 1 hộp (8 x 72ml).	hộp	57
102	Hóa chất xét nghiệm nồng độ HDL-Cholesterol trong máu	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của HDL- Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: R1: MES buffer (pH 6,5): 6,5 mmol/l TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline): 3 mmol/l Polyvinyl sulfonic acid: 50 mg/l Polyethylene-glycol-methyl ester: 30 ml/l MgCl <sub>2</sub> : 2 mmol/l R2: MES buffer (pH 6.5): 50 mmol/l Cholesterol esterase: 5 kU/l Cholesterol oxidase: 20 kU/l Peroxidase: 5 kU/l 4-aminoantipyrine: 0,9 g/l Detergent: 0,5 %. Đóng gói 1 hộp (R1:4 x 68 ml, R2:4 x 22ml).	Hộp	53

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
103	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides sử dụng cho máy sinh hoá tự động	Thuốc thử chẩn đoán cận lâm sàng định lượng của Triglycerides trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: Good's buffer (pH 7,2): 50 mmol/l 4-Chlorophenol: 4 mmol/l Mg 2+ : 15 mmol/l ATP: 2 mmol/l Glycerolkinase $\geq$ 0,4 KU/l Peroxidase $\geq$ 2,0 KU/l Lipoproteinlipase $\geq$ 2,0 KU/l Glycerol-3-phosphate-Oxidase $\geq$ 0,5 KU/l 4-Aminoantipyrine: 0,5 mmol/l. Đóng gói 1 hộp ( 8 x 72ml).	hộp	35
104	Khe đếm bạch cầu máy huyết học Elite 5	Khe đếm bạch cầu máy huyết học Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O	Chiếc/Cái	1
105	Khe đếm hồng cầu máy huyết học Elite 5	Khe đếm hồng cầu máy huyết học Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O	Chiếc/Cái	1
106	Kim hút mẫu máy huyết học Elite 5	Kim hút mẫu máy huyết học Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O	Chiếc/Cái	1
107	Kít tách chiết	Sử dụng cho tách chiết DNA/RNA virus từ mẫu huyết thanh, huyết tương Yêu cầu độ tinh sạch đạt OD260/280 ~ 1,7-2,2 Quy cách: Hộp gồm NL Buffer, WB1 Buffer, WB2 Buffer, EB Buffer, Ethanol, Proteinase K, Cột silica, Tube 1,5 mL Hộp 50 test	Hộp	40
108	Mẫu nội kiểm máy huyết học mức bình thường	Dùng để theo dõi độ chính xác của máy phân tích huyết học Elite 580 của hãng Erba Lachema S.R.O/ Séc Thành phần: hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương có chất bảo quản, có giá trị bình thường. Quy cách: Chai/Lọ 3 ml	Chai/lọ	12

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
109	Mẫu nội kiểm máy huyết học mức thấp	Dùng để theo dõi độ chính xác của máy phân tích huyết học Elite 580 của hãng Erba Lachema S.R.O/ Séc Thành phần: hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương có chất bảo quản, có giá trị thấp. Quy cách: Chai/Lọ 3 ml	Chai/lọ	12
110	Motor khuấy mẫu phản ứng cho máy sinh hóa	Motor khuấy mẫu phản ứng cho máy sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc/Cái	2
111	Quả lọc can nước rửa cho máy sinh hóa	Quả lọc can nước rửa cho máy sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc/Cái	1
112	Quả lọc nước RO cho máy sinh hóa	Quả lọc nước RO cho máy sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals và Biolis 50i của hãng Tokyo Boeki Medisys Inc	Chiếc/Cái	1
113	Thanh thử nước tiểu đo 10 thông số	Đo được các chỉ số: Specific Gravity, Leucocytes, Nitrite, pH, Protein, Glucose, Ketones, Urobilinogen, Bilirubin, Blood. Tương thích với các máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu: Laura, Laura Smart, Laura M	Test	80.000
114	Mẫu nội kiểm máy huyết học mức cao	Dùng để theo dõi độ chính xác của máy phân tích huyết học Elite 580 của hãng Erba Lachema S.R.O/ Séc Thành phần: hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương có chất bảo quản, có giá trị cao. Quy cách: Chai/Lọ 3 ml	Chai/lọ	12
115	Hóa chất định lượng sắt toàn phần	Dùng để đo sắt trong huyết thanh hoặc huyết tương * Thành phần. - R1: + Acetate buffer: $\leq 1,3$ mol/l + Thiourea: 65 mmol/l + Hidroxilamin sulphate : 60 mmol/l - R2: + Ferene S: $\leq 0,65$ mmol/l + Hidroxilamine sulphate: 30 mmol/l - Quy cách: R1 6x40 + R2 6x10 ml	Hộp	3

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật rà soát	Đơn vị tính	Số lượng
116	Điện cực PH sử dụng trên máy máy phân tích điện giải	Điện cực PH sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte, của hãng Erba Lachema S.R.O/Séc	Chiếc	2
117	Motor bước cho khay thuốc thử máy sinh hóa XL 1000	Motor bước điều khiển khay hóa chất máy sinh hóa XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals	Chiếc	2
118	Máy in nhiệt cho máy điện giải Erba Lyte	Máy in nhiệt sử dụng cho máy phân tích điện giải Erba Lyte, của hãng Erba Lachema S.R.O/Séc	Chiếc	1
119	Sensor cảm biến mức nước cho máy XL 1000	Sensor cảm biến mức nước trong bình chứa cho máy XL 1000 của hãng Transasia Bio - Medicals bao gồm 4 mức cảm biến	Chiếc	1

## II. Danh mục Vật tư, sinh phẩm xét nghiệm

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bộ nhuộm gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor và Safranin. Quy cách: Bộ 4 chai, mỗi chai 100ml.	Bộ	20
2	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylene Blue.	Bộ	1
3	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng, thể tích tối đa 200µl Làm từ nhựa PP. Kích thước 6*50 mm, được tiệt trùng	Chiếc	12.000
4	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh, thể tích tối đa 1000µl Làm từ nhựa PP. Kích thước 8*69 mm được tiệt trùng	Chiếc	6.000
5	Dầu soi kính hiển vi	Dung dịch dầu, dùng cho kính hiển vi. Chai 500ml	Chai	1
6	Định tính HCG trong nước tiểu	- Test thử : Kháng thể đơn dòng kháng hCG-α, Kháng thể đơn dòng kháng hCG-β, Kháng thể đề kháng IgG chuột, H <sub>2</sub> AuCl <sub>4</sub> , Na <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> , NaH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> , Sucrose, NaCl, Triton-X, PVA-10, PVP-10, Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> .	Test	3.200

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
		- Cốc làm từ nhựa. - Dùng để phát hiện thai sớm sau giao hợp từ 7 đến 10 ngày		
7	Định tính phát hiện HbsAg	Định tính kháng nguyên bề mặt Viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hay huyết tương của người Độ nhạy tương đối: $\geq 99\%$ ; Độ đặc hiệu tương đối $\geq 99\%$ ; Độ chính xác $\geq 99\%$	Test	6.000
8	Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV	Định tính các kháng thể đối với virus viêm gan C (HCV) trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần của khay thử: + Cộng hợp vàng – Kháng nguyên HCV tái tổ hợp + Kháng nguyên HCV phủ trên màng dẫn Kháng nguyên tái tổ hợp được sử dụng cho Bảng thử nghiệm nhanh HCV được mã hóa bởi các gen cho cả protein cấu trúc (nucleocapsid) và protein không cấu trúc. Độ nhạy tương đối: $\geq 99.1\%$ ; Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 99.5\%$ ; Độ chính xác: $\geq 99.4\%$ ;	Test	1.600
9	Dung dịch KOH	Chai có chứa 100ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) hoặc đĩa giấy sinh hóa (VP) và thuốc thử a-Naphthol để thử nghiệm Voges – Proskauer (VP). Quy cách: 100ml/ chai	Chai	4
10	Giấy định nhóm máu	Làm bằng giấy cứng hình chữ nhật, dùng để xét nghiệm nhóm máu.	Tờ	300
11	Huyết thanh mẫu Anti -A	Dùng để phát hiện các kháng nguyên của hệ nhóm máu ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-A: dòng vô tính sifin A-11H5. Quy cách lọ 10ml	Lọ	43
12	Huyết thanh mẫu Anti -AB	Dùng để phát hiện các kháng nguyên của hệ nhóm máu ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-AB: dòng vô tính sifin A-5E10 và dòng vô tính sifin B-2D7. Quy cách lọ 10ml	Lọ	43

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
13	Huyết thanh mẫu Anti -B	Dùng để phát hiện các kháng nguyên của hệ nhóm máu ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-B: dòng vô tính sifin B-6F9. Quy cách lọ 10ml	Lọ	43
14	Huyết thanh mẫu Anti -D	Dùng để phát hiện kháng nguyên D của hệ Rh. Thuốc thử của xét nghiệm được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào từ các dòng tế bào lai BS225. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Quy cách lọ 10ml	Lọ	40
15	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy (Heroin/Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)	Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine <=1000ng/ml. AMP: Amphetamine<= 1000ng/ml THC: Marijuana <=50ng/ml MOP: Morphine <=300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: >=99.9% Độ đặc hiệu: >=99.9% Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thỏ và kháng thể IgG thỏ.	Test	500
16	Lam kính	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25,4*76,2mm, độ dày 1,0-1,2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc, không xước. Quy cách: 72 cái/hộp	Hộp	40
17	Lamen	Mô tả: Chất liệu bằng thủy tinh kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm. Quy cách: 1000 cái/hộp	Hộp	5
18	Môi trường canh thang dinh dưỡng cao	Môi trường canh thang dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính.	Ống	100

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
19	Môi trường sabouraud	Môi trường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm Kích thước đĩa 90mm. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: $5,6 \pm 0,2$ ở $25^{\circ}\text{C}$ Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	60
20	Môi trường thạch máu	Môi trường nuôi cấy các loại vi sinh vật. Kích thước đĩa 90mm. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: $7,3 \pm 0,2$ ở $25^{\circ}\text{C}$ Đóng gói: 10 đĩa/Hộp.	Hộp	40
21	Ống đựng kim quang	Ống ly tâm đáy chóp, có chia vạch, chất liệu nhựa PP, nắp nhựa HDPE, dung tích 15ml, được tiệt trùng	Ống	2.200
22	Ống Eppendorf	Ống ly tâm Eppendorf chất liệu nhựa PP. Thể tích 2 ml. Kích thước 10,2-10,3*40mm	Ống	2.000
23	Ống máu lắng tự động	Ống sử dụng cho các xét nghiệm đông máu, quan sát máu lắng Nắp cao su và thân bằng thủy tinh kích thước: 8 x 120mm Thể tích lấy máu: 1,28ml Hóa chất bên trong: Sodium Citrate 3,2% Có vạch thể tích trên thân ống cho dung tích lấy máu chính xác	Ống	3.000
24	Ống Natricitrat	Ống nghiệm với thân ống làm từ nhựa PP, nắp nhựa, bên trong chứa chất kháng đông là Trisodium Citrate Dihydrate 3,8% kháng đông cho 2ml máu. Kích thước: 13 x 75mm	Ống	12.000
25	Ống nghiệm có chất chống đông EDTA có nút cao su	Ống nghiệm với thân ống làm từ nhựa PP, nắp cao su, bên trong chứa chất kháng đông là K2-EDTA, kháng đông cho 2ml máu Kích thước: 13 x 75mm	Ống	110.000
26	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm với thân ống làm từ nhựa PP, nắp nhựa, bên trong chứa Lithium Heparin, kháng đông cho 2ml máu Kích thước: 13 x 75mm	Ống	140.000



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
27	Ống nghiệm nhựa không có chất chống đông	Ống nghiệm nhựa PS/PP, thể tích 5ml, kích thước 12x75mm, có nắp	Ống	80.000
28	Ống nghiệm nhựa không có nắp	Ống nghiệm nhựa PS, thể tích 10ml, kích thước 16x100mm, không nắp	Ống	1.000
29	Que thử định tính HBeAg	Sử dụng để phát hiện sự có mặt của HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy: $\geq 96,2\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 99,4\%$	Test	1.500
30	Sample cup	Cốc mẫu chất liệu nhựa PS. Kích thước 10-16*38mm. Thể tích 2,5-3ml.	Cái	8.000
31	Tăm bông vô trùng lấy bệnh phẩm cứng	Chất liệu nhựa PP, PE, viscose, cotton, gỗ. Kích thước 12*175 mm. Không có DNase/RNase, không chứa chất ức chế với phản ứng PCR, được tiệt trùng.	Chiếc	5.000
32	Test chlamydia trachomatis	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên chlamydia trachomatis Mẫu phẩm: dịch cổ tử cung nữ giới/ niệu đạo/ nước tiểu nam giới Độ nhạy: $\geq 93,58\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99,08\%$	Test	2.200
33	Test cúm A,B	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B Mẫu thử: Dịch mũi, họng, ty hầu Độ nhạy: $\geq 85,7\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 93,9\%$	Test	2.200
34	Test nhanh giang mai	Phát hiện kháng thể đặc hiệu với vi khuẩn giang mai Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương/ máu toàn phần Độ nhạy tương quan $>99\%$ , độ đặc hiệu $>99\%$ , độ chính xác $>99\%$	Test	360
35	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV	Định tính để xác định nhanh chóng kháng thể virus gây suy giảm hệ miễn dịch (HIV) loại 1, loại 2 và phân nhóm O, kháng nguyên đối với virus HIV P24 trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người để giúp chẩn đoán nhiễm HIV Độ nhạy tương đối: $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu tương đối $\geq 99\%$ Độ chính xác $\geq 99\%$	Test	5.000

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
36	Test nhanh sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 Loại mẫu: Huyết thanh/Huyết tương/Máu toàn phần Độ nhạy: >99% Độ đặc hiệu: >= 99,6%	Test	3.200
37	Test nhanh tay chân miệng	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người Độ nhạy: >=96,8%; Độ đặc hiệu: >=99,4%	Test	400
38	Test tiêu chảy Rotaviruts	Định tính phát hiện kháng nguyên virus Rota trong mẫu phân của người. Độ nhạy: > 99%; Độ đặc hiệu: >=97,2%	Test	400

### III. Danh mục chỉ khâu phẫu thuật, thủ thuật

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chỉ Chromic Catgut số 2/0 (kim 26)	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 2/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 26mm; chất liệu Collagen tinh khiết, Khoảng 50% độ bền kéo vẫn còn sau 14 ngày; Hoàn thành hấp thụ khối lượng trong khoảng 90 ngày.	Sợi	600
2	Chỉ Chromic Catgut số 2/0 (kim 37)	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 2/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 37mm; chất liệu Collagen tinh khiết, Khoảng 50% độ bền kéo vẫn còn sau 14 ngày; Hoàn thành hấp thụ khối lượng trong khoảng 90 ngày.	Sợi	600
3	Chỉ Chromic Catgut số 3/0	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 3/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 20mm; chất liệu Collagen tinh khiết; Khoảng 50% độ bền kéo vẫn còn sau 14 ngày; Hoàn thành hấp thụ khối lượng trong khoảng 90 ngày.	Sợi	180
4	Chỉ Chromic Catgut số 4/0	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 4/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 20mm; chất liệu Collagen tinh khiết; Khoảng 50% độ bền kéo vẫn còn sau 14 ngày; Hoàn thành hấp thụ khối lượng trong khoảng 90 ngày.	Sợi	180

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
5	Chỉ Chromic Catgut số 5/0	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 5/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 15mm; chất liệu Collagen tinh khiết; Khoảng 50% độ bền kéo vẫn còn sau 14 ngày; Hoàn thành hấp thụ khối lượng trong khoảng 90 ngày.	Sợi	96
6	Chỉ không tan số 2/0	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene, số 2/0, chỉ dài 75cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm.	Sợi	108
7	Chỉ không tan số 3/0	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene, số 3/0, chỉ dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm.	Sợi	504
8	Chỉ không tan số 4/0	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene, số 4/0, chỉ dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài 22mm.	Sợi	36
9	Chỉ không tan tổng hợp số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6.6 và 6/6.6, số 3/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 24mm.	Sợi	864
10	Chỉ không tan tổng hợp số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6.6 và 6/6.6, số 4/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 19mm.	Sợi	900
11	Chỉ không tan tổng hợp số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6.6 và 6/6.6, số 5/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 16mm.	Sợi	288
12	Chỉ lạnh	Chỉ phẫu thuật không tiêu, size 80, chiều dài khoảng: 360m. Trọng lượng mỗi cuộn: >=50g	Sợi	80
13	Chỉ Nylon số 10/0	Chỉ Nylon đơn sợi thành phần: Polyamide 6.0 hoặc 6.6; số 10/0 dài 30 cm. Hai kim hình thang 3/8 vòng tròn dài 6,2 mm.	Sợi	24
14	Chỉ Nylon số 6/0	Chỉ Nylon đơn sợi thành phần: Polyamide 6.0 hoặc 6.6; số 6/0 dài 75cm kim tam giác 3/8C dài 12mm.	Sợi	72
15	Chỉ Nylon số 7/0	Chỉ Nylon đơn sợi thành phần: Polyamide 6.0 hoặc 6.6; số 7/0 dài 75cm kim tam giác 3/8, dài 12mm.	Sợi	48
16	Chỉ tan đa sợi trung bình số 1	Chỉ tan đa sợi trung bình Polyglactin 910 áo bao Polyglactine 370 + CaSt, số 1, chỉ dài 90 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn dài 40mm.	Sợi	1.800
17	Chỉ tan đa sợi trung bình số 2	Chỉ tan đa sợi trung bình Polyglactin 910 áo bao Polyglactine 370 + CaSt, số 2, chỉ dài 70 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn dài 40mm	Sợi	108

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
18	Chỉ tan đa sợi trung bình số 2/0	Chỉ tan đa sợi trung bình Polyglactin 910 áo bao Polyglactine 370 + CaSt, số 2/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm. Thời gian giảm sức căng kéo (giảm 100% sau khoảng 35 ngày); thời gian tan hoàn toàn: 56-70 ngày	Sợi	180
19	Chỉ tan đa sợi trung bình số 3/0	Chỉ tan đa sợi trung bình Polyglactin 910 áo bao Polyglactine 370 + CaSt, số 3/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm. Thời gian giảm sức căng kéo (giảm 100% sau khoảng 35 ngày); thời gian tan hoàn toàn: 56-70 ngày	Sợi	360
20	Chỉ tan đa sợi trung bình số 4/0	Chỉ tan đa sợi trung bình Polyglactin 910 áo bao Polyglactine 370 + CaSt, số 4/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 22mm. Thời gian giảm sức căng kéo (giảm 100% sau khoảng 35 ngày); thời gian tan hoàn toàn: 56-70 ngày	Sợi	144
21	Chỉ tan nhanh số 2	Chỉ tan nhanh đơn sợi số 2, không kim, dài 150 cm. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, giữ vết thương tốt trong vòng 7-14 ngày, độ tan khoảng 70 ngày	Sợi	360

#### IV. Danh mục vật tư, hoá chất phục vụ chạy thận nhân tạo

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Acid Citric	'- Công thức hóa học: C <sub>6</sub> H <sub>8</sub> O <sub>7</sub> - Trạng thái vật lý: dạng rắn - Màu sắc: màu trắng - Mùi đặc trưng: không mùi - Chứng nhận phân tích chất lượng	Kg	750
2	Acid Peracetic	Có tác dụng diệt vi khuẩn, diệt nấm, diệt bào tử, diệt virus (bao gồm HBV/ HCV/ HIV) Thành phần: - Peracetic acid: khoảng 4.2% w/w - Hydrogen peroxide: khoảng 30% w/w - Acetic acid: khoảng 4.9% w/w Can 5kg	Can	50

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
3	Catheter 2 nòng dùng chạy thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> <li>'- Catheter 2 nòng thận nhân tạo</li> <li>- Kích thước: 12Fr x 20cm</li> <li>- Bộ dụng cụ tiêu chuẩn bao gồm: Catheter lọc thận, nong, kim luồn, xilanh, guidewire, keo dính vết thương, nắp kim tiêm, dao mổ, kim với chỉ khâu</li> <li>- Guidewire 0.038" x 60cm, kim luồn: 18Ga, nong: 12F x 15 cm 10F x 15 cm</li> <li>- Lỗ trên thành ống cách điểm cuối khoảng 2,5 cm giúp giảm lực xoáy, giảm thiểu nguy cơ hình thành máu đông</li> <li>- Đầu mềm giúp giảm nguy cơ chấn thương mạch máu; Vật liệu đạt chuẩn y tế, chắn bức xạ giúp hiển thị nhanh dưới dạng hình ảnh X-Ray, đảm bảo việc đặt chính xác đầu catheter</li> <li>- Ống nối Silicon tạo sự thoải mái cho người bệnh, không bị cong nếu sử dụng lâu để chất lỏng dễ chảy</li> <li>- Làm từ PU (tiêu chuẩn y tế) linh hoạt hơn, chống rạn nứt</li> <li>- OD: 4mm</li> </ul>	Bộ	2
4	Dây dẫn dịch bù máy HDF online	<ul style="list-style-type: none"> <li>Kích thước 16G, 17G</li> <li>- Chiều dài kim 25mm +-2mm, ID:3.2-OD:5.0, ống dài 300mm.</li> <li>- Kim siêu mỏng và được phủ silicone, làm bằng thép không gỉ</li> <li>- Đoạn ống được làm bằng nhựa PVC y tế, không ảnh hưởng đến sức khỏe</li> <li>- Không chứa latex và DEHP</li> </ul>	Chiếc	750
5	Dây dẫn máu dùng cho máy chạy thận nhân tạo chu kỳ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ dây bao gồm: Dây động mạch, dây tĩnh mạch, 1 transducer</li> <li>- Dây máu làm từ nhựa y tế PVC</li> <li>- Dây máu không chứa DEHP</li> <li>- Tiệt trùng bằng EO</li> <li>- Dây động mạch gồm: Buồng đếm giọt: (OD: 19-30mm, LD: 130mm); Khóa luer Ø4.1; đầu nối bom Ø4.1. Ống dây chính: 4.5*6.8*800mm, 4.5*6.8*750mm, 4.5*6.8*500mm, 4.5*6.8*1300mm. Ống dây nhánh: 2.2*4.1*400mm, 2.2*4.1*100mm, 2.2*4.1*50mm; 3.5*5.5*500mm</li> <li>- Đường Heparin: 1.0*2.5*600mm, Phân đoạn bom: 8*12*400mm</li> <li>- Dây tĩnh mạch gồm: Buồng đếm giọt: (OD: 19-30mm, LD: 130mm); Khóa luer Ø4.1. Ống dây chính: 4.5*6.8*400mm, 4.5*6.8*500mm, 4.5*6.8*1800mm. Ống dây nhánh: 2.2*4.1*400mm, 2.2*4.1*100mm.</li> <li>- Thể tích môi: (163 ± 10%)ml</li> </ul>	Bộ	3.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc A	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: 210,68 g - Kali clorid: 5,22 g - Calci clorid.2H <sub>2</sub> O: 9,00 g - Magnesi clorid.6H <sub>2</sub> O: 3,56 g - Acid acetic băng: 6,31g - Glucose.H <sub>2</sub> O: 38,50 g - Nước vừa đủ: 1.000 ml	Lít	72.000
7	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc B	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: 84,0 g - Nước vừa đủ: 1.000 ml	Lít	80.000
8	Kim chạy thận nhân tạo cỡ 16G, 17G	Kích thước 16G, 17G - Chiều dài kim 25mm +-2mm, ID:3.2-OD:5.0, ống dài 300mm. - Kim siêu mỏng và được phủ silicone, làm bằng thép không gỉ - Đoạn ống được làm bằng nhựa PVC y tế, không ảnh hưởng đến sức khỏe - Không chứa latex và DEHP	Chiếc	30.000
9	Muối chạy thận	'- Muối dạng viên, khô, không mùi, màu trắng. Muối tinh khiết dùng tái sinh thiết bị lọc nước Hàm lượng >= 99.5%	Kg	3.000
10	Quả lọc Diacap Ultra DF Online Filter AP	* Tiêu chuẩn kỹ thuật - Chất liệu màng: Polysulfone - Tiệt trùng: Tia Gamma - Tác dụng: Lọc vi khuẩn và chí nhiệt tố cho dịch lọc thận tinh khiết cho máy Dialog của B.Braun. + Khả năng loại bỏ vi khuẩn và nội độc tố $\geq 10^6$ IU/ml + Tuổi thọ màng lọc: 150 lần chạy thận (khoảng 900 giờ) * Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE	Quả	18

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
11	Quả lọc thận nhân tạo chu kỳ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ số siêu lọc: 13 mL/h x mmHg</li> <li>- Độ thanh thải (lưu lượng máu 300mL/min): + Urea : 243 + Creatinine: 215 + Phosphate: 175 + Vitamin B12: 100</li> <li>- TMP max (mmHg): 600</li> <li>- Diện tích màng: 1,3 m<sup>2</sup></li> <li>- Độ dày thành/đường kính sợi: 40/200 μm</li> <li>- Thể tích môi: 78 mL</li> <li>- Chất liệu màng: Polysulfone</li> <li>- Chất liệu vỏ: Polycarbonate</li> <li>- Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane</li> <li>- Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước Inline/HD</li> </ul>	Quả	2.880
12	Quả siêu lọc dùng cho máy HDF online	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ số siêu lọc: 55 mL/h x mmHg</li> <li>- Độ thanh thải (Lưu lượng máu 300ml/ph): + Urea: 248 + Creatinine: 225 + Phosphate: 220 + Vitamin B12: 155 + Inulin: 120</li> <li>- Diện tích bề mặt : 1.8m<sup>2</sup></li> <li>- KoA Urea: 805 ml/phút</li> <li>- TMP max (mmHg): 600</li> <li>- Thể tích môi: 110 ml</li> <li>- Chất liệu màng: Polysulfone</li> <li>- Chất liệu vỏ: Polycarbonate</li> <li>- Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane</li> <li>- Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước Inline</li> </ul>	Quả	720
13	Test kiểm tra độ cứng	<p>Dùng để kiểm tra độ cứng của nước ở giai đoạn sau làm mềm của quá trình xử lý nước trong chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống nước RO của bệnh viện. Có thể kiểm tra nước với các nồng độ sau: 0, 10, 25, 50 và 120ppm Quy cách 50 test/lọ/hộp</p>	Test	400

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Test kiểm tra hàm lượng clo tổng dải thấp	Để đo mức độ clo thấp (chloramines/clo tự do) trong nước cấp được sử dụng để chuẩn bị dịch thẩm tách Có thể kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.1, 0.5 và 3ppm Quy cách 100 test/lọ/hộp	Test	400
15	Test kiểm tra Peracitic Acid	Dùng để thử nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước. Quy cách 100 test/hộp/lọ	Test	400
16	Gạc thận nhân tạo	Thành phần: 100% cotton, tốc độ hút nước <= 5 giây, độ ngậm nước >= 5g nước/1g gạc, độ ẩm <= 8%, Kích thước: 3,5cmx4,5cmx80 lớp vô trùng. Được đóng gói bằng 2 lớp, 1 lớp bằng PE, 1 lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng, được tiệt trùng.	Cái	30.000

## V. Danh mục vật tư nha khoa

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bôi trơn ống tủy	Sử dụng trong nha khoa. Dung dịch hòa tan trong nước chứa EDTA 17% và Carbamide Peroxide 10% dùng để rửa ống tủy Tuýp 2g	Tuýp	3
2	Bond (keo hàn răng)	Sử dụng trong nha khoa Tương thích với tất cả vật liệu composite quang trùng hợp thông thường Lọ 5ml	Lọ	6
3	Canxi hidroxit	Bột Canxi hydroxide sát trùng dùng trong điều trị ống tủy. Lọ 10g	Lọ	5
4	Chất hàn tạm trong nha khoa	Vật liệu trám tạm thời cho các lỗ sâu thông thường và sau điều trị nội nha. Hộp 30 g	Hộp	5



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
5	Chổi cước đánh bóng	Công dụng đánh bóng cao vôi, làm sạch bề mặt răng khi chuẩn bị gắn/dán với các vật liệu khác. Chổi cước có độ bền cao, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần.	Chiếc	144
6	Cốc đánh bóng	Giúp tăng độ bền liên kết, không chứa fluoride, không chứa dầu hương vị	Chiếc	200
7	Côn giấy có vạch các số	Sử dụng trong nha khoa. Mềm, mịn, không dính, cho dấu răng rõ ràng. Độ dai cao, kháng rách. Độ dày $\geq 101,6\mu\text{m}$ . Hộp 100 tờ	Hộp	5
8	CPC sát trùng ống tủy	Thành phần sát trùng nhanh dùng trong điều trị nhiễm trùng tủy và đỉnh tủy. Lọ 15ml	Lọ	2
9	Đài cao su đánh bóng	Đánh bóng composite sau khi hàn răng. Làm sạch và đánh bóng bề mặt composite và bề mặt răng sứ	Chiếc	144
10	Đầu lấy cao răng	Sử dụng trong nha khoa. Chất liệu thép không gỉ, được sử dụng trong nha khoa để lấy cao răng. Vi 1 cây	Vi	10
11	Eugenol	Dung dịch dầu eugenol tinh khiết dùng để làm dịu cơn đau răng nhẹ, quy cách: lọ 30ml	Lọ	2
12	Fuji ix	Vật liệu trám Glass Ionomer - Tăng cường khả năng phóng thích Fluoride. - Độ trong mờ giúp cải thiện thẩm mỹ. - Tăng cường tái khoáng hóa từ bên trong. - Đông cứng nhanh nhưng đủ thời gian làm việc của vật liệu. Quy cách: Hộp gồm 1 chai bột 15g và 1 chai nước 8g (6,4ml).	Hộp	10
13	Gạc cầm máu ở huyết răng	Mục đích: cầm máu an toàn và nhanh chóng, giảm đáng kể tình trạng mất máu được sản xuất từ vật liệu gelatin tinh chế cao, kích thước: 10 x 10 x 10 mm - Hấp thụ hoàn toàn trong vòng 3-4 tuần - Được khử trùng	Miếng	32

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
14	Giấy cắn	Sử dụng trong nha khoa. Mềm, mịn, không dính, cho dấu răng rõ ràng. Độ dai cao, kháng rách. Độ dày $\geq 101,6\mu\text{m}$ .	Tập	5
15	Giũa các số	Sử dụng trong nha khoa. Dùng để mở rộng khe tuỷ, lưỡi cắt làm bằng thép không gỉ, chuôi làm bằng PBT	Cây	18
16	Kim tê	Kim dùng để gây tê trong nha khoa. Cỡ kim: từ 25-30G, kim làm bằng thép không gỉ; vỏ kim, đốc kim làm bằng nhựa PP, được tiệt trùng.	Cái	500
17	Lentulo	Sử dụng trong nha khoa. - Được làm bằng thép không gỉ - Để đưa chất hàn răng vào ống tuỷ	Cây	12
18	Mũi khoan đuôi chuột	Sử dụng trong nha khoa, Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương phần đầu, hình đuôi chuột, dài 25mm	Chiếc	60
19	Mũi khoan trụ	Sử dụng trong nha khoa, Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương phần đầu, hình dạng trụ, dài 25mm	Chiếc	60
20	Mũi khoan xương các cỡ	Sử dụng trong nha khoa, Vật liệu thép không gỉ, dài 25mm	Chiếc	20
21	Ốc tay khoan	Gồm tua bin lắp với tay khoan nhanh vặn, để chạy mài răng, thao tác làm răng	Cái	2
22	Ống hút nước bọt	Ống làm bằng PVC Có dây kim loại được che kín trong thành ống. Thân ống mềm dễ uốn và không bật lại. Đầu hút có lỗ lớn, trơn láng không bavia. Dùng kết nối với máy hút để hút nước bọt khi làm nha. Kích thước ống $\varnothing 6,5\text{mm}$ , chiều dài $\geq 140\text{mm}$ .	Ống	3.000

## VI. Danh mục vật tư phục vụ phẫu thuật, thủ thuật (ngoài chỉ)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Băng bó bột 10 cm x 4,6 m	Dùng trong trường hợp gãy xương hoặc sau khi mổ theo chỉ định của bác sĩ. Được làm từ bột thạch cao. Gạc 100% cotton. Thời gian đông kết nhanh từ 2-4 phút. Kích thước chiều rộng 10cm, chiều dài 460cm.	Cuộn	2.000
2	Băng bó bột 15cm x4,6m	Dùng trong trường hợp gãy xương hoặc sau khi mổ theo chỉ định của bác sĩ. Được làm từ bột thạch cao. Gạc 100% cotton. Thời gian đông kết nhanh từ 2-4 phút. Kích thước chiều rộng 15cm, chiều dài 460cm.	Cuộn	600
3	Băng bó bột 20cm x4,6m	Dùng trong trường hợp gãy xương hoặc sau khi mổ theo chỉ định của bác sĩ. Được làm từ bột thạch cao. Gạc 100% cotton. Thời gian đông kết nhanh từ 2-4 phút. Kích thước chiều rộng 20cm, chiều dài 460cm.	Cuộn	200
4	Bộ Cố Định Ngoài Cẳng Chân ( bao gồm cả khung và đinh)	Gồm $\geq 2$ thanh ren thẳng đường kính 8mm ; Chất liệu thép không gỉ; $\geq 4$ đinh Schanz	Bộ	3
5	Dao nạo màng các số	Dùng nạo màng, kích thước 3,0mm Dùng để mổ màng thịt và cắt bề cứng mạc. Lưỡi dao bề góc	Chiếc	14
6	Dây cảm biến (sensor SPO2) sơ sinh dành cho monitor	Cảm biến SpO2 dùng 1 lần Dùng cho trẻ em 3kg - 20kg	Chiếc	5
7	Đinh Kirschner đường kính các cỡ	1.0 mm $\leq$ Đường kính $\leq$ 3.5mm.; Chất liệu thép không gỉ; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Chiếc	40

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
8	Đinh Metaizeau kết hợp xương các cỡ	Chất liệu thép không gỉ.; Chiều dài $\geq 400$ mm; Đường kính $\geq 2.0$ mm; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Chiếc	20
9	Đinh nội tủy xương chày	Chất liệu thép không gỉ.; Chiều dài $\geq 180$ mm; Đường kính $\geq 4.0$ mm; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Chiếc	5
10	Gạc đã tiệt trùng 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp	Mục đích: dùng để cầm máu, đắp vết thương, vết mổ. Thành phần: 70% vicose + 30% polyester, được tiệt trùng Trọng lượng vải: 40g/m <sup>2</sup> Tốc độ hút nước <5 giây. Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp	Miếng	3.600
11	Gạc phẫu thuật đã tiệt trùng 10 cm x 10 cm x 12 lớp	Mục đích: dùng để cầm máu, đắp vết thương, vết mổ. Thành phần: 100% cotton, gạc đã được tiệt trùng. Trọng lượng vải: 23g/m <sup>2</sup> Tốc độ hút nước <5 giây. Kích thước: 10cm x 10cm x 12 lớp	Miếng	20.000
12	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 cm x 40 cm x 6 lớp	Mục đích: dùng để thấm máu, chèn nội tạng và lau ổ bụng trong phẫu thuật. Thành phần: 100% cotton, gạc đã được tiệt trùng. Tốc độ hút nước <10 giây. Kích thước: 30cm x 40cm x 06 lớp	Miếng	2.500
13	Kim khâu phẫu thuật	Được dùng để khâu vết thương, bằng thép carbon, Đầu kim nhọn, sắc nhọn.	Chiếc	1.700

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Lọc vi khuẩn Clear guard 3	Lọc vi khuẩn Clear guard 3 tương thích máy TNI softflow 50	Chiếc	300
15	Lưỡi dao mổ các số	Sản xuất từ thép carbon và thép không gỉ. Lưỡi dao mổ các số. Đóng gói riêng biệt vào túi nhôm mỏng, trong đó tiết trùng bằng tia gama.	Chiếc	3.600
16	Lưới Prolene 10cmx15cm	Gia cố thành bụng thoát vị/ biến cố thông qua nội soi hoặc phẫu thuật nội soi. Kích thước 10cmx15cm, chất liệu Polypropylene, không co ngót, không có lớp, phủ khử trùng bằng Ethylene oxide không hấp thụ.	Cái	20
17	Lưới Prolene 6cmx11cm	Gia cố thành bụng thoát vị/ biến cố thông qua nội soi hoặc phẫu thuật nội soi. Kích thước 6cmx11cm, chất liệu Polypropylene, không co ngót, không có lớp, phủ khử trùng bằng Ethylene oxide không hấp thụ.	Cái	30
18	Mũi khoan xương cứng các cỡ	- 1.2mm ≤ đường kính ≤ 5.0mm; - Chiều dài ≥ 130mm;; - Chất liệu thép không gỉ; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Cái	10
19	Nẹp bản hẹp các cỡ	3.5mm ≤ Bề dày nẹp ≤ 5.0mm; 6 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 16 lỗ.; Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium.; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Cái	35
20	Nẹp bản rộng các cỡ	3.5mm ≤ Bề dày nẹp ≤ 5.0mm; Nẹp rộng ≥ 16 mm; 6 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 16 lỗ.; Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium.; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Cái	15

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
21	Nẹp gỗ cố định gãy xương 150cm	Nẹp bằng gỗ, dùng để cố định khi gãy xương, chiều dài 150 cm.	Cái	50
22	Nẹp gỗ cố định gãy xương 30cm	Nẹp bằng gỗ, dùng để cố định khi gãy xương, chiều dài 30 cm.	Cái	150
23	Nẹp gỗ cố định gãy xương 40cm	Nẹp bằng gỗ, dùng để cố định khi gãy xương, chiều dài 40 cm.	Cái	150
24	Nẹp gỗ cố định gãy xương 50cm	Nẹp bằng gỗ, dùng để cố định khi gãy xương, chiều dài 50 cm.	Cái	150
25	Nẹp gỗ cố định gãy xương 70cm	Nẹp bằng gỗ, dùng để cố định khi gãy xương, chiều dài 70 cm.	Cái	150
26	Nẹp gỗ cố định gãy xương 90cm	Nẹp bằng gỗ, dùng để cố định khi gãy xương, chiều dài 90 cm.	Cái	100
27	Nẹp mâm chày	3.5mm ≤ bề dày nẹp ≤ 5.0mm; 6 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 16 lỗ (Tối thiểu 6 cỡ); Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium.; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Cái	5
28	Nẹp mắt xích các cỡ	2mm ≤ Bề dày nẹp ≤ 4.0mm.; Nẹp rộng ≥ 10mm.; 6 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 12 lỗ.; Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium.; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Cái	20
29	Nẹp mini các cỡ	1.5 mm ≤ Bề dày nẹp ≤ 2.0mm; 4 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 6 lỗ.; Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium.; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Cái	40

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
30	Son JJ	Chất liệu làm bằng Polyurethane. Xông JJ tiêu chuẩn, đa vòng. Một bộ gồm xông JJ, que đẩy, chỉ rút xông và kẹp Clamp. Kích thước: 4,7/5/6/7/8Fr. Chiều dài: 16/24/26/28/30cm	Chiếc	50
31	Thông pezzet các cỡ	Được phủ 1 lớp silicone; Có van nhựa hoặc van cao su; Fr16 ≤ Size ≤ Fr28	Cái	10
32	Túi nilon đựng ruột thừa nội soi	Được dùng trong phẫu thuật nội soi. Gas Bộ gồm : Túi nylon nhỏ 9cm x 14cm, dây cotton 2 ly. ống nylon lớn 18cm x 230cm, dây buộc 2 ly. Đã được tiệt trùng khí EO. Gas	Bộ	2.000
33	Vít 3.5 dài các cỡ	3.5mm < Đường kính mũ vít ≤ 6mm. Đường kính vít 3.5mm.; 20 mm ≤ Chiều dài ≤ 80 mm.; Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium.; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Cái	320
34	Vít 4.5 dài các cỡ	4.5mm < Đường kính mũ vít ≤ 8mm. Đường kính vít 4.5mm.; 20 mm ≤ Chiều dài ≤ 80 mm.; Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium.; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Cái	160
35	Vít xóp đường kính 4.0mm các cỡ	4.0mm < Đường kính mũ vít ≤ 6mm; Đường kính vít 4.0mm.; 20mm ≤ Chiều dài ≤ 70 mm.; Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium.; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Cái	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
36	Vít xoắn đường kính 6.5mm các cỡ	6.5mm < Đường kính mũ vít ≤ 8mm.; Đường kính vít 6.5mm.; 40mm ≤ Chiều dài ≤ 100 mm.; Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium.; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Cái	20
37	Vít xương cứng	1.5mm < Đường kính mũ vít ≤ 2mm. Đường kính vít 1.5mm.; 0.5 mm ≤ Chiều dài ≤ 1.5 mm.; Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium.; Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	Cái	200
38	Vôi Soda	Chế phẩm hóa học có thành phần chính là hỗn hợp canxi Hydroxit (Ca(OH) <sub>2</sub> ) và natri Hydroxit (NaOH). Quy cách can 4,5kg	Can	30

## VII. Danh mục vật tư y tế (khác)

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	Băng chỉ thị nhiệt	Băng keo chỉ thị nhiệt kích thước 2,4cm x 55m với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước ≥121°C và 132-134°C.	Cuộn	100
2	Băng cuộn	Nguyên liệu 100% sợi cotton, kích thước 2,5m x 10 cm. Được làm từ gạc màu trắng không ó vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không có xơ. Thời gian chìm trong nước không quá 10 giây.	Cuộn	13.000
3	Băng dính lụa	Băng vải lụa taffeta, màu trắng. Có bờ răng cưa hai bên. Kích thước 5cm x 5m.	Cuộn	3.000
4	Bao cao su	Được sản xuất từ cao su thiên nhiên, chiều dài ≥ 170mm, độ rộng ≥ 49mm	Chiếc	3.000



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bình khí EO 100% khí	Bình khí chứa 100% EO, 100 gram. Sử dụng đơn liều an toàn Có mã vạch 2D được mã hóa bằng mã sản phẩm, số lô, hạn sử dụng và trọng lượng của bình.	Bình	60
6	Bộ dây vệ sinh dành cho dây nội soi dạ dày và đại tràng	Bộ dây vệ sinh dành cho dây nội soi dạ dày và đại tràng	Bộ	1
7	Bộ mở khí quản cấp cứu dùng một lần (PCK hoặc tương đương)	Bao gồm các thiết bị vô trùng không latex: Dây dẫn đường, Dao cỡ 15, Xylanh 10ml, Chỉ khâu nylon, Gel bôi trơn, Bộ giữ ống, Ống giữ nhiệt chữ T, Canuyn khoảng 6mm, Ống nối khoảng 15mm	Bộ	2
8	Bộ mở khí quản cấp cứu qua da	- Bộ mở khí quản tại giường các số 7, 8, 9 bao gồm: Ống mở khí quản 2 nòng có bóng chèn, không có cửa sổ. Kích thước size số 7 (đường kính trong 7.3 mm, đường kính ngoài 10.4 mm), size số 8 (đường kính trong 8.0 mm, đường kính ngoài 11.4 mm), size số 9 (đường kính trong 9.0 mm, đường kính ngoài 12.5 mm). Miếng đệm cổ cong có thể di chuyển theo chiều dọc và chiều ngang, theo cử động đầu của bệnh nhân - Bộ mở khí quản qua da gồm: Dao, bơm tiêm, Kim (14G) kèm catheter Teflon, Dây dẫn đường Seldinger làm bằng Nitinol chống xoắn, Cây nong ngắn 14 Ch/ Fr, Catheter có đầu uốn cong an toàn, Cây nong phủ lớp ưu nước, 4 miếng gạc. Được đóng gói vô trùng.	Bộ	5
9	Bơm cho ăn người lớn	Dùng để cho ăn, sử dụng 1 lần. Bơm 50 ml/CC Vỏ bơm: làm bằng nhựa PP trong suốt, có vạch chia dung tích rõ ràng, đốc to bằng lắp vừa dây cho ăn và dụng cụ y tế chuyên dụng. Pít tông: Trơn và khít ống, được làm từ nhựa y tế nguyên sinh, trong suốt, có khía bề gậy để huỷ sau khi sử dụng. Gioăng: được làm từ chất liệu cao su tự nhiên, mềm dẻo, tạo độ khít giữa pít tông và vỏ bơm. Sản phẩm được tiệt trùng, vô trùng- không độc- không buốt- không gây sốt	Chiếc	250
10	Bông thấm y tế	Thành phần: 100% bông xơ tự nhiên, bông màu trắng. Được xử lý bề mặt tạo mịn màng trơn láng giảm thiểu tối đa xơ thừa, các sợi bông liên kết bền chặt, mật độ sợi bông dày, giúp gia tăng khả năng thấm hút, khối bông dễ dàng tách thành từng lớp. độ ẩm <= 8%, khả năng hút nước >= 100g, tốc độ chìm <=8s	Kg	500

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
11	Canuyn nội khí quản các số	Ống thông đường thở Các Size 40mm, 50mm, 60mm, 70mm, 80mm , 90mm, 100mm, 120mm chất liệu polyethylene	Cái	120
12	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng, chất liệu Polyurethane. Bộ kit đầy đủ có 2 bơm tiêm. Cỡ 5,5F/8cm, 5,5F/13cm, 7F/15cm; 7F/20cm, 7F/30cm, kim dẫn đường, Dây dẫn thép không gỉ. Kích cỡ lumen 14/18 hoặc 20/22/22	Bộ	100
13	Chạc 3 tiêm truyền có dây nối	Khoá ba ngã dây nối 10cm. Đầu nối khoá ren với 1 khoá ren chính và 2 khoá ren phụ Mũi tên chỉ hướng dòng chảy. Núm vặn có thể xoay dễ dàng (360 độ không giới hạn). Thể tích mỗi <math>\leq 0,7\text{ml}</math> Dây chất liệu PVC không có DEHP	Chiếc	1.200
14	Chỉ thị hóa học kiểm soát chất lượng tiệt trùng hơi nước	Chỉ thị hoá học dùng để kiểm soát đánh giá hiệu quả tiệt khuẩn bên trong gói. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121°C -135°C. Kích thước 5,1 cm x 1,9 cm.	Chiếc	3.000
15	Chỉ thị hóa học kiểm soát tiệt trùng EO	Que giấy Chỉ thị hóa học, dùng kiểm tra tiệt khuẩn với khí EO hoặc hỗn hợp khí EO/HCFC. Kích thước khoảng 1,5cm x 20cm. Vạch màu thay đổi sau khi qua tiệt khuẩn. Quy cách hộp 240 que	Que	480
16	Co chữ Y các cỡ	* Co nối chữ Y có hoặc không có khoá luer lock dùng kết nối bộ dây tuần hoàn ngoài cơ thể * Vật liệu Polycarbonate trong suốt, Nút đẩy vật liệu PVC, Khóa Luer vật liệu HDPE * Kích cỡ: 1/4x1/4x1/4; 1/2x3/8x3/8; 3/8x3/8x3/8; 1/4 x 3/16 x 3/16; 3/8x3/8x1/4... * Đóng gói vô trùng riêng lẻ từng cái	Chiếc	10
17	Cồn 70 độ	Mục đích: Dùng để ngâm rửa, vệ sinh, khử trùng, sát khuẩn dụng cụ y tế, trang thiết bị y tế, khử trùng trong y tế. Thành phần: Ethanol 70%	Lít	1.000

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
18	Dầu Parafin tiết trùng 5 ml	Thành phần: parafin Mục đích sử dụng: - Bôi trơn các dụng cụ trong các thủ thuật: Đặt nội khí quản, đặt sonde tiêu, đặt sonde dạ dày, phẫu thuật nội soi tiết niệu, thăm khám âm đạo, thăm khám trực tràng... - Làm trơn, thụt trực tràng trong các trường hợp táo bón. Quy cách ống 5ml	Ống	1.300
19	Dây cho ăn (Sol cho ăn)	Công dụng: hỗ trợ truyền dinh dưỡng, thức ăn Yêu cầu: ống làm từ nhựa PVC y tế Đường kính ống (OD): 6Fr, 8Fr, 10Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr. Chiều dài ống 6Fr và 8Fr: 50cm Chiều dài ống 10Fr đến 18Fr: 120cm	Cái	500
20	Dây nối bơm nước dùng trong tán sỏi	Chất liệu nhựa y tế PVC với khóa kết nối, khóa bảo vệ, ống chống xoắn. Độ dài của dây nối $\geq 140$ cm. Đường kính ngoài khoảng 4.0mm, đường kính trong khoảng 2.8 mm. Sản phẩm được tiệt trùng.	Chiếc	50
21	Dây nối oxy	* Được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh * Độ dài: $\geq 2.000$ mm * Thành trong lòng ống dây có hình sao, có tác dụng trống không bị tắc nghẽn khí oxy khi ống dây bị đè bẹp hay bị gãy gập, hai đầu dây được gắn phễu.	Cái	200
22	Dây thở Ô xy gong kính	Được làm từ nhựa PVC y tế Có loại dây thẳng, dây loe miệng, dây đầu cong, kích thước theo yêu cầu: S, M, L, XL Có ống dây dài $\geq 2$ m	Cái	11.000
23	Dây thông hút nhớt các số	Yêu cầu: làm từ nhựa PVC y tế, chiều dài ống thông $\geq 500$ mm, đã được tiệt trùng. Các size theo yêu cầu.	Cái	1.500
24	Dây truyền máu	Dây truyền máu - Chiều dài dây $\geq 1800$ mm - Có chức năng đuổi khí tự động, - Kích thước màng lọc $\leq 200$ $\mu$ m, - Diện tích màng lọc $\geq 11$ cm <sup>2</sup> ; - Đầu khóa Spin Lock.	Bộ	150

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
25	Dây truyền nối bơm tiêm điện	Dây truyền nối bơm tiêm điện. - Thể tích mỗi dịch ≤1ml - Đường kính trong: 0,9 mm. Đường kính ngoài 1,9mm. - Chiều dài khoảng 140cm+/- 5% - Đầu nối Luer Lock	Chiếc	4.000
26	Đè lưỡi gỗ	Dùng để khám miệng, lưỡi họng. Que đè lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm Sản phẩm được tiệt trùng	Chiếc	20.000
27	Dung dịch Javen	Mục đích: Javen dùng trong khử trùng làm sạch nước sinh hoạt, sát trùng nhà ở, bệnh viện, nhà vệ sinh. Thành phần chứa: Sodium Hypochloride – NaClO – Javen 12%	Lít	900
28	Dung dịch rửa tay phẫu thuật viên	Mục đích: Dùng để sát khuẩn tay phẫu thuật trong y tế. Thành phần chính chứa hoạt chất Chlorhexidine digluconate 4,0 %. Can 5 lít	Can	12
29	Dung dịch tẩy rửa và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế	Mục đích: Sử dụng khử khuẩn mức độ trung bình cho các dụng cụ y tế trước khi được tiệt khuẩn hoặc khử khuẩn ở giai đoạn cuối. Thành phần chính có chứa hoạt chất Didecyl dimethyl ammonium chloride 7%, Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride 1,5%. Chai 1 lít	Chai	60
30	Gạc thấm Y tế	Thành phần: 100% sợi bông cotton, gạc đã được tiệt trùng. Tốc độ hút nước ≤5 giây. Độ hút nước ≥ 10g nước/ 1g gạc Trọng lượng vải từ 25-30gr/m <sup>2</sup> .	Mét	4.800
31	Gel KY	Dùng bôi trơn trong khám phụ khoa, thụt rửa đường tiết niệu, nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng. Trong suốt, không màu, không mùi. Độ pH 5±0.5. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Quy cách: tuýp (82g).	Tuýp	300
32	Gel siêu âm	Gel trong suốt, không màu hoặc màu xanh, không mùi. Độ pH 6,5±0,75. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính gồm: Nước, Carbomer, Glycerin, Sodium Benzoate,... Can 5 Lít	Can	100

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
33	Giấy điện tim 12 cần	Kích thước: 210mm x 280mm x 200 tờ (dạng tập); Sử dụng trên các máy điện tim 12 cần WELCH ALLYN CP 100	tập	30
34	Giấy in nhiệt máy tiệt trùng hơi nước (tiệt trùng bằng hơi nước)	Giấy in nhiệt sử dụng trên máy tiệt trùng Hanshin. Model: HS-5035	Cuộn	20
35	Giấy in nhiệt máy tiệt trùng nhiệt độ thấp (tiệt trùng khí EO)	Giấy in nhiệt sử dụng trên máy tiệt trùng Hanshin, Model: HG-4085E.P	Cuộn	10
36	Hóa chất khử khuẩn bề mặt thông qua đường không khí	Dùng để khử khuẩn toàn bộ khu vực phòng qua đường không khí và sát khuẩn bề mặt thiết bị. Thành phần: Hydrogen peroxide 5,0 % và Ag 0,005 % Can 5 lít	Can	15
37	Hóa chất khử khuẩn cloramin B	Thành phần: Cloramin B; có tác dụng khử trùng, diệt vi khuẩn trong nước	kg	200
38	Hóa chất khử khuẩn tốc độ cao 10 phút	Khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế trước khi đưa vào sử dụng. Chỉ định sử dụng: dụng cụ nội soi, các dụng cụ không chịu nhiệt (bình đựng nước làm ấm oxy, dụng cụ bằng nhựa, thủy tinh, sao su và các dụng cụ ngoại khoa thông thường bằng thép, nhôm, đồng...) Hiệu quả sau thời gian tiếp xúc khoảng 10 phút. Can 5 lít	Can	60
39	Hóa chất khử khuẩn tốc độ cao 5 phút	Khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế trước khi đưa vào sử dụng. Chỉ định sử dụng: dụng cụ nội soi, các dụng cụ không chịu nhiệt (bình đựng nước làm ấm oxy, dụng cụ bằng nhựa, thủy tinh, sao su và các dụng cụ ngoại khoa thông thường bằng thép, nhôm, đồng...) Đạt yêu cầu khử khuẩn mức độ cao sau thời	Can	60

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
		gian tiếp xúc khoảng 5 phút. Can 5 lít.		
40	Kẹp cầm máu nội soi tay cầm lắp sẵn	Clip cầm máu có thể xoay 360 độ, có đường kính mở tối đa lên đến 16mm Đóng mở được nhiều lần.	Cái	70
41	Kim cấy chỉ	Mục đích: dùng cho việc cấy chỉ vào các huyết trên cơ thể con người. Kim cấy chỉ loại dùng 01 lần gồm: giá lót lõi, giá đỡ kim, thân kim, ống bảo vệ và lõi kim. Thân kim được làm từ thép y tế không rỉ, lõi kim được làm từ sợi thép không rỉ. Giá lót lõi, giá đỡ kim, ống bảo vệ được làm từ nhựa PP chuyên dùng trong y tế. Kim cấy chỉ phải vô trùng. Các cỡ có đường kính từ 0,5mm - 1,2mm.	Cái	150
42	Kim châm cứu các số	Dùng để châm cứu vào các huyết vị trên cơ thể người. Kim châm cứu tiết trùng được làm từ thép không gỉ. Đường kính thân kim 0,14-0,50 mm, độ dài thân kim từ 7mm-150mm. Quy cách: vi nhôm 10 cái	Vi	36.000
43	Kim gây tê tủy sống các số	Mục đích: dùng để gây tê tủy sống, chọc dò tủy sống. Lãng kính ánh bạc trước khi dịch não tủy xuất hiện. Lãng kính trở nên trong suốt sau khi dịch não tủy xuất hiện. Đầu kim sắc bén, cỡ kim 18G-29G.	Cái	750
44	Kim laser	Kim Quang dùng cho laser nội mạch. Kích cỡ: 22G.	Chiếc	2.200
45	Kim lấy thuốc các số	Mục đích: dùng để tiêm thuốc. Kim được làm từ thép không gỉ. Đầu kim vát 3 sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp kín bảo vệ đầu kim tốt. - Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. - Đầu kim làm bằng nhựa PP, có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ. - Được tiết trùng, đóng gói dạng ép vi giấy y tế trong túi riêng đảm bảo vô trùng, không có độc tố và chất gây sốt	Chiếc	90.000

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
46	Kim luồn tĩnh mạch	Được làm từ ETFE, Đầu catheter ôm chặt thân kim. Kim được tiệt trùng. Có các cỡ kim: 14G, 16G, 18G, 20G, 22G, 24G.	Chiếc	5.500
47	Kim sinh thiết cho nội soi đường tiêu hóa các cỡ	Dùng để kẹp hoặc chọc thủng mô bệnh ra khỏi cơ thể. Kim tương thích kênh làm việc 2.0mm (có đường kính ngàm khoảng 1,8mm. Chiều dài làm việc khoảng 160cm), . Kim tương thích kênh làm việc 2.8mm (có đường kính ngàm 2.3 mm. Chiều dài làm việc 180-230cm)	Cái	1
48	Kim tiêm cầm máu đại tràng	Đưa chất gây xơ cứng hoặc thuốc co mạch vào hệ thống tiêu hóa; tiêm nước muối để hỗ trợ phẫu thuật cắt bỏ niêm mạc qua nội soi, thủ thuật cắt polyp và kiểm soát xuất huyết không do giãn tĩnh mạch Độ nhô đầu tip 4mm, 5mm, 6mm Chiều dài làm việc: 180cm, 200cm, 230cm. Đường kính 19G, 22G, 25G	Cái	3
49	Kim truyền cánh bướm	Đầu kim cắt vát 3 sắc nhọn, không có bavìa, thành mỏng, có nắp chụp bảo vệ, không chất độc, không gây dị ứng-sốt, không bị vặn xoắn. Chất liệu Crom-Niken tráng Silicon. Dây dẫn cấu tạo từ nhựa PVC. Chiều dài dây dẫn >= 300mm, chiều dài kim >=19 mm, có đầu khóa vặn xoắn, có nắp đậy đầu kim. Kích thước từ 18G-25G	Chiếc	5.500
50	Lọng cắt polyp ống tiêu hóa	Thùng lọng được thiết kế hình Oval, kích cỡ từ 10mm-30mm, dây bện khoảng 0,23mm, tay cầm có thể xoay	Cái	5
51	Mask gây mê	Được làm bằng nhựa PVC, không có Latex. Khớp nối tiêu chuẩn (15/22 mm). 7 cỡ : 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6#	Cái	40

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
52	Mask khí dung các cỡ	Mặt nạ khí dung Làm bằng nhựa PVC Có kẹp mũi loại điều chỉnh được Mặt nạ có dây đeo. Bầu đựng thuốc từ 2ml -> 6ml. Tốc độ phun sương từ 0,60ml -> 0,70ml/phút. Giọt phun sương từ 0,010ml -> 0,014ml/giọt. Có ống thở dài >=2m Kích thước: size S, M, L, XL	Chiếc	850
53	Mask thở Oxy các cỡ	Mặt nạ thở oxy Làm bằng nhựa PVC y tế, không gây dị ứng Có kẹp mũi loại điều chỉnh được Có dây đeo đàn hồi Có ống thở dài >= 2m Kích thước: size S, M, L, XL	Chiếc	430
54	Miếng dán điện cực tim	Miếng dán điện cực tim Kích thước: khoảng 35*41mm. Sử dụng gel Aqua-tac	Cái	1.000
55	Mũ y tế dùng 1 lần	Được sản xuất từ vải không dệt PP. - Không thấm nước, không độc, - Dây thun 2 sợi mềm, chắc chắn, bao mũ, có tính đàn hồi cao - Chiều dài: 21cm ± 2cm - Chiều rộng: 2,3cm ± 0,5cm - Đường kính khi mở vòng đầu: >=48cm. Sản phẩm tiệt trùng	Chiếc	1.500
56	Mũi nhân tạo	Dụng cụ làm ấm làm ẩm không khí cho ống mở khí quản, có một công riêng để hút đờm, có khoảng nhỏ ngăn đờm có van oxy giúp cung cấp một lượng oxy khi cần thở oxy, màng trao đổi độ ẩm và ẩm là màng cellulose. Đạt tiêu chuẩn ISO, EC	Cái	5
57	Nẹp cổ cứng	Mục đích: Sơ cứu chấn thương đốt sống cổ, treo cổ hoặc căng cổ quá mức, hỗ trợ sau phẫu thuật đốt sống cổ Hoặc sử dụng cho các chấn thương đốt sống cổ trong trường hợp cần mở khí quản Các cỡ: từ xxs đến L Thanh nẹp được làm từ hợp kim nhôm, băng nẹp làm từ các loại vải chịu lực tốt và thoáng khí, dây đai được trang bị khoá velcro (băng nhám dính)	Chiếc	30



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính, thông số kỹ thuật hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
58	Ống đặt nội khí quản các số	Ống đặt nội khí quản qua miệng/ mũi. Được sản xuất từ nhựa PVC, Có bóng Bóng thể tích cao Có mắt giấu khuất, đóng gói trong túi riêng. Đã tiệt trùng Kích thước: 3,0mm-4,0mm; 5,0mm-10,0mm.	Chiếc	1.200
59	Overtip dạ dày	Nắp bảo vệ đầu dây soi dạ dày	Chiếc	3
60	Que thử đường huyết	Que thử đường huyết dùng cho máy đo đường huyết Ebчек.	Que	19.000
61	Sâu máy thử silicon	Tương thích máy E360, hãng Newport/Mỹ	Cái	7
62	Thông Foley 2 nhánh	Từ latex tự nhiên Phủ Silicone Van nhựa hoặc van cao su có mã màu cho từng kích thước Fr6-Fr10 (trẻ em) Chiều dài: >=270mm. Dung tích bóng: 3cc/5cc Fr12-Fr22 (tiêu chuẩn) Chiều dài: >=400 mm. Dung tích bóng: 5cc/10cc/30cc Fr24-Fr26 (tiêu chuẩn) Chiều dài 400 mm. Dung tích bóng: 10cc/30cc	Chiếc	1.500
63	Túi đựng nước tiểu	Dung tích: >=2000 ml Cổng xả ở đáy túi, ống dẫn vào dài >=90cm, van chữ T chống trào ngược Được tiệt trùng	Chiếc	1.500
64	Viên khử khuẩn Presept	Mục đích: Dùng để khử khuẩn bề mặt, đồ vải, đồ thủy tinh và các thiết bị phòng mổ, phòng đẻ, phòng bệnh, các labo xét nghiệm cũng như trong khử khuẩn bệnh viện nói chung. Thành phần chính: Troclosene Sodium Hộp 100 viên	Hộp	50

## Phụ lục 02:

### Mẫu báo giá BÁO GIÁ<sup>(1)</sup>

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế, công cụ dụng cụ như sau:

#### 1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục hàng hoá <sup>(2)</sup>	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất <sup>(3)</sup>	Mã HS <sup>(4)</sup>	Năm sản xuất <sup>(5)</sup>	Xuất xứ <sup>(6)</sup>	Kết quả phân loại TBYT <sup>(7)</sup>	Số lượng/ khối lượng <sup>(8)</sup>	Đơn giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí <sup>(9)</sup> (VND)	Thành tiền <sup>(10)</sup> (VND)
1									
2									
n	...								

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, bản kết quả phân loại TBYT và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm... [ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

#### 3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(11)</sup>**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

#### Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng

tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi kết quả phân loại TBYT theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí tương ứng với từng thiết bị y tế.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(11) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.